

Số: 14.1./QĐ-THPTYL

Mê Linh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018

#### Hiệu trưởng Trường THPT Yên Lăng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số : 1979/TB-SGD&ĐT ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018 của trường THPT Yên Lăng;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường THPT Yên Lăng (Kèm theo phụ lục 1b, 1c đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.( thời gian công khai từ ngày 25/10/2019 đến 24/11/2019 )

**Điều 3.** Bộ phận tài vụ và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận

- Bộ phận kế toán
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Nam

Số: 1071/TB-SGDĐT

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2019

**THÔNG BÁO**  
**Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018**

**Đơn vị được thông báo: Trường THPT Yên Lãng**  
**Mã chương: 422**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm (Thông tư số 137/2017/TT-BTC); Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 137/2017/TT-BTC;

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường THPT Yên Lãng và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 12/4/2019 giữa Trường THPT Yên Lãng và Sở Giáo dục và Đào tạo,

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018 (không bao gồm quyết toán vốn XDCB bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung) của Trường THPT Yên Lãng như sau:

**I. Phần số liệu**

**1. Số liệu quyết toán**

- a) Thu phí, lệ phí: Không phát sinh.
- b) Quyết toán chi ngân sách
  - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang 0 đồng;
  - Dự toán được giao trong năm: 9.022.193.000 đồng;
  - Kinh phí thực nhận trong năm: 9.009.893.000 đồng;
  - Kinh phí quyết toán: 9.009.893.000 đồng;
  - Kinh phí giảm trong năm: 12.300.000 đồng;
  - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:
    - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
    - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

**2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:** Không phát sinh.

### **3. Thuyết minh số liệu quyết toán**

Đơn vị thực hiện quyết toán ngân sách theo nhiệm vụ chi đầy đủ theo dự toán được giao.

## **II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 549.074.270 đồng;
- Trích lập các Quỹ: 199.482.657 đồng;
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b).*

## **III. Nhận xét và kiến nghị**

### **1. Nhận xét**

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Còn chậm.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đủ.
- Về sổ sách kế toán: Đủ.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:
  - + Về lập dự toán: Đã lập dự toán ngân sách nhà nước theo quy định.
  - + Chưa kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng theo quy định.
  - + Về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản: Chưa theo dõi đầy đủ giá trị TSCĐ trên sổ sách của đơn vị.
  - + Về chế độ thu: đơn vị đã thực hiện thu học phí và viết hóa đơn thu học phí.
  - + Về chế độ chi tiêu: Đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện kiểm soát chi theo quy chế chi tiêu nội bộ. Tuy nhiên một số nội dung chi chưa bổ sung kịp thời.
  - + Về dạy thêm học thêm: chứng từ chưa đúng quy định, thanh toán cho bộ phận quản lý thiếu phân công công việc, thiếu bảng chấm công; chi chưa đúng tính chất nguồn kinh phí.
  - + Thu chi nước uống, số liên lạc điện tử hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định của Luật đầu thầu.
  - + Chưa thực hiện công khai đầy đủ các nội dung theo quy định.
  - Việc thực hiện chế độ chứng từ kế toán còn một số tồn tại: Một số hợp đồng trên 20 triệu đến dưới 100 triệu chưa thực hiện đúng hình thức quy định của hình thức chỉ định thầu rút gọn; chi bồi dưỡng thiếu bảng chấm công, một số nội dung chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn còn thiếu hồ sơ liên quan...

Đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc chấp hành đúng chính sách, chế độ của Nhà nước, về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán và tính hợp pháp của chứng từ cung cấp cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

## 2. Kiến nghị

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị đơn vị:

- Nộp báo cáo đúng hạn quy định.
- Rà soát kiểm tra đối chiếu theo dõi ghi tăng đầy đủ TSCĐ trên sổ tài sản và sổ kế toán theo quy định.
- Rà soát bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp thực tế chi.
- Đối chiếu bảo hiểm bảo tăng giảm kịp thời, đóng bảo hiểm theo đúng bảng lương thực tế.
- Thu chi dạy thêm học thêm theo đúng quy định tại Quyết định 22, bổ sung đầy đủ căn cứ chi tiền.
- Hạch toán đủ các khoản thu chi phát sinh tại đơn vị.
- Thu chi nước uống, số liên lạc điện tử cần bổ sung đầy đủ hồ sơ theo quy định của Luật đấu thầu.
- Khắc phục các tồn tại về chứng từ.
- Thực hiện công khai đảm bảo đủ nội dung, biểu mẫu, hình thức quy định./.

### Nơi nhận:

- Trường THPT Yên Lãng;
- Sở Tài chính;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.



## ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

Trường THPT Yên Lãng

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>			
1	Doanh thu (1=a+b+c)	9.433.173.000	9.433.173.000	-
	a. Từ NSNN cấp	9.433.173.000	9.433.173.000	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	-	-	-
2	Chi phí (2=a+b+c)	9.233.690.343	9.233.690.343	-
	a. Chi phí hoạt động	9.233.690.343	9.233.690.343	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	-	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (3=1-2)	199.482.657	199.482.657	-
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>			
1	Doanh thu	1.877.635.429	1.877.635.429	-
2	Chi phí	1.532.944.887	1.532.944.887	-
3	Thặng dư/thâm hụt (3=1-2)	344.690.542	344.690.542	-
<b>III</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>			
1	Doanh thu	-	-	-
2	Chi phí	-	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (3=1-2)	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Hoạt động khác</b>			
1	Thu nhập khác	-	-	-
2	Chi phí khác	-	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (3=1-2)	-	-	-
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>			
		-	-	-
<b>VI</b>	<b>Các khoản phải nộp NSNN khác</b>			
		-	-	-
<b>VII</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (VII=I.3+II.3+III.3+IV.3-V-VI)</b>	<b>544.173.199</b>	<b>544.173.199</b>	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	-	-	-
2	Phân phối cho các quỹ	199.482.657	199.482.657	-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	-	-	-

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

Đơn vị: Trường THPT Yên Lãng

**Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 070 - Khoản 074		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
<b>A</b>		<b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>			
<b>I</b>		<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC</b>			
<b>1</b>	<b>01</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)</b>	-	-	-
1.1	02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	-	-	-
	03	- Kinh phí đã nhận	-	-	-
	04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-
1.2	05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	-	-	-
	06	- Kinh phí đã nhận	-	-	-
	07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-
<b>2</b>	<b>08</b>	<b>Dự toán được giao trong năm (08=09+10)</b>	<b>9.022.193.000</b>	<b>9.022.193.000</b>	-
	09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.536.043.000	8.536.043.000	-
	10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	486.150.000	486.150.000	-
<b>3</b>	<b>11</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)</b>	<b>9.022.193.000</b>	<b>9.022.193.000</b>	-
	12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	8.536.043.000	8.536.043.000	-
	13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	486.150.000	486.150.000	-
<b>4</b>	<b>14</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)</b>	<b>9.009.893.000</b>	<b>9.009.893.000</b>	-
	15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.536.043.000	8.536.043.000	-
	16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	473.850.000	473.850.000	-
<b>5</b>	<b>17</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)</b>	<b>9.009.893.000</b>	<b>9.009.893.000</b>	-
	18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.536.043.000	8.536.043.000	-
	19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	473.850.000	473.850.000	-
<b>6</b>	<b>20</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)</b>	<b>12.300.000</b>	<b>12.300.000</b>	-
6.1	21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	-	-	-
	22	- Đã nộp NSNN	-	-	-

STT	Chi tiêu	Nội dung	Loại 070 - Khoản 074		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
	24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	-	-	-
6.2	25	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	12.300.000	12.300.000	-
	26	- Đã nộp NSNN	-	-	-
	27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	-	-	-
	28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	12.300.000	12.300.000	-
7	29	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)</b>	-	-	-
7.1	30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	-	-	-
	31	- Kinh phí đã nhận	-	-	-
	32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-
7.2	33	<i>7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	-	-	-
	34	- Kinh phí đã nhận	-	-	-
	35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-
<b>II</b>		<b>NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b>			
1	36	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>		-	-
2	37	<b>Dự toán được giao trong năm</b>		-	-
3	38	<b>Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)</b>		-	-
	39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng		-	-
	40	- Số đã ghi thu, ghi chi		-	-
4	41	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)</b>		-	-
5	42	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>		-	-
6	43	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)</b>		-	-
	<b>B</b>	<b>NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI</b>		-	-
1	61	<b>Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)</b>	-	-	-
	62	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>		-	-
	63	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>		-	-
2	64	<b>Dự toán được giao trong năm (64=65+66)</b>	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 070 - Khoản 074		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
	66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		-	-
3	67	<b>Số thu được trong năm (67=68+69)</b>	-	-	-
	68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		-	-
	69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		-	-
4	70	<b>Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)</b>	-	-	-
	71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)		-	-
	72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)		-	-
5	73	<b>Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)</b>	-	-	-
	74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		-	-
	75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		-	-
6	76	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)</b>	-	-	-
	77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)		-	-
	78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)		-	-

Đơn vị: Trường THPT Yên Lãng  
Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN (Năm 2018):



Phụ lục 1c

Đơn vị tính: Đồng.

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước										
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Ngân sách trong nước				Nguồn viện trợ						
							Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	
070	074			Tổng số:	9.009.893.000	9.009.893.000	-	9.009.893.000	9.009.893.000	-	-	-	-	-	-	-	-
				I Kinh phí thường xuyên/try chi	8.536.043.000	8.536.043.000	-	8.536.043.000	8.536.043.000	-	-	-	-	-	-	-	-
		6000		Tiền lương	3.462.358.845	3.462.358.845	-	3.462.358.845	3.462.358.845	-	-	-	-	-	-	-	-
		6001		Lương theo ngạch, bậc	3.462.358.845	3.462.358.845	-	3.462.358.845	3.462.358.845	-	-	-	-	-	-	-	-
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6049		Lương khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	421.779.425	421.779.425	-	421.779.425	421.779.425	-	-	-	-	-	-	-	-
		6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	256.180.000	256.180.000	-	256.180.000	256.180.000	-	-	-	-	-	-	-	-
		6099		Tiền công khác	165.599.425	165.599.425	-	165.599.425	165.599.425	-	-	-	-	-	-	-	-
		6100		Tiền công lương	1.705.681.749	1.705.681.749	-	1.705.681.749	1.705.681.749	-	-	-	-	-	-	-	-
		6101		Phụ cấp chức vụ	56.360.833	56.360.833	-	56.360.833	56.360.833	-	-	-	-	-	-	-	-
		6102		Phụ cấp khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6103		Phụ cấp thu hút	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6105		Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	116.467.833	116.467.833	-	116.467.833	116.467.833	-	-	-	-	-	-	-	-
		6107		Phụ cấp năng lực, độc hại, nguy hiểm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	1.125.016.982	1.125.016.982	-	1.125.016.982	1.125.016.982	-	-	-	-	-	-	-	-
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6114		Phụ cấp trực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6115		Phụ cấp tham niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	407.836.101	407.836.101	-	407.836.101	407.836.101	-	-	-	-	-	-	-	-
		6122		Phụ cấp theo loại xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6123		Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6124		Phụ cấp công vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6149		Phụ cấp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6250		Phụ cấp tập thể	49.360.000	49.360.000	-	49.360.000	49.360.000	-	-	-	-	-	-	-	-
		6251		Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6299		Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6300		Các khoản đóng góp	1.332.102.874	1.332.102.874	-	1.332.102.874	1.332.102.874	-	-	-	-	-	-	-	-
		6301		Bảo hiểm xã hội	1.071.476.984	1.071.476.984	-	1.071.476.984	1.071.476.984	-	-	-	-	-	-	-	-
		6302		Bảo hiểm y tế	110.919.520	110.919.520	-	110.919.520	110.919.520	-	-	-	-	-	-	-	-
		6303		Kinh phí công đoàn	82.056.412	82.056.412	-	82.056.412	82.056.412	-	-	-	-	-	-	-	-
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	67.649.958	67.649.958	-	67.649.958	67.649.958	-	-	-	-	-	-	-	-
		6349		Các khoản đóng góp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	157.112.200	157.112.200	-	157.112.200	157.112.200	-	-	-	-	-	-	-	-
		6401		Tiền ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6404		Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tư chỉ	157.112.200	157.112.200	-	157.112.200	157.112.200	-	-	-	-	-	-	-	-
		6449		Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	112.264.790	112.264.790	-	112.264.790	112.264.790	-	-	-	-	-	-	-	-
		6501		Tiền điện	104.564.790	104.564.790	-	104.564.790	104.564.790	-	-	-	-	-	-	-	-
		6502		Tiền nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6503		Tiền nhiên liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Chênh lệch	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn viện trợ				Phí được khấu trừ, để lại	
					Số báo cáo	Số xét duyệt		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.700.000	7.700.000	-	7.700.000	7.700.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6505	Tiền khoản phomg tiền theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6549	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6550		Vật tư văn phòng	72.248.000	72.248.000	-	72.248.000	72.248.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6551	Vật tư văn phòng	22.243.000	22.243.000	-	22.243.000	22.243.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	35.405.000	35.405.000	-	35.405.000	35.405.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6553	Khoản văn phòng khác	14.600.000	14.600.000	-	14.600.000	14.600.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6600		Thông tin, truyền truyền, liên lạc	32.500.000	32.500.000	-	32.500.000	32.500.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đồng, điện thoại, fax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6603	Cước phí bưu chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6605		Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6606	Truyền truyền, quảng cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách báo tạp chí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6618	Khoản điện thoại	32.500.000	32.500.000	-	32.500.000	32.500.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6649	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6700		Công tác phí	44.260.000	44.260.000	-	44.260.000	44.260.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	1.200.000	1.200.000	-	1.200.000	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.660.000	6.660.000	-	6.660.000	6.660.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6704	Khoản công tác phí	36.400.000	36.400.000	-	36.400.000	36.400.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6705	Công tác phí của trường thên, ban ở miền núi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6749	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6750		Chi phí thuê mượn	75.550.000	75.550.000	-	75.550.000	75.550.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6752	Thuê nhà, thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	174.575.460	174.575.460	-	174.575.460	174.575.460	-	-	-	-	-	-	-	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6921	Dương điện, cần thoát nước	18.905.000	18.905.000	-	18.905.000	18.905.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6922	Dương sắt, cầu công, bãi cắm, sân bay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	170.811.000	170.811.000	-	170.811.000	170.811.000	-	-	-	-	-	-	-	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7004	Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	9.550.000	9.550.000	-	9.550.000	9.550.000	-	-	-	-	-	-	-	
			7008	Chi mặt phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7049	Chi khác	161.261.000	161.261.000	-	161.261.000	161.261.000	-	-	-	-	-	-	-	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	63.587.000	63.587.000	-	63.587.000	63.587.000	-	-	-	-	-	-	-	
			7051	Mua hàng sáng chế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7052	Mua bản quyền nhân hiện thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7053	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	63.587.000	63.587.000	-	63.587.000	63.587.000	-	-	-	-	-	-	-	
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		7750		Chi khác	349.244.000	349.244.000	-	349.244.000	349.244.000	-	-	-	-	-	-	-	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.144.000	6.144.000	-	6.144.000	6.144.000	-	-	-	-	-	-	-	



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước						Phí được khấu trừ, để lại			
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quỹ định	199,482,657	199,482,657	-	199,482,657	199,482,657	-	-	-	-	-	-	-
			7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ôn định thu nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi	99,741,328	99,741,328	-	99,741,328	99,741,328	-	-	-	-	-	-	-
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng	69,818,930	69,818,930	-	69,818,930	69,818,930	-	-	-	-	-	-	-
			7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	29,922,399	29,922,399	-	29,922,399	29,922,399	-	-	-	-	-	-	-
			7999	Chi lập các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			<b>II Kinh phí không thường xuyên/ không tự chi</b>		<b>473,850,000</b>	<b>473,850,000</b>	-	<b>473,850,000</b>	<b>473,850,000</b>	-	-	-	-	-	-	-
070	074	6000		<b>Tiền lương</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6049	Lương khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6100	<b>Phụ cấp lương</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6102	Phụ cấp khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6300	<b>Các khoản đóng góp</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	218,100,000	218,100,000	-	218,100,000	218,100,000	-	-	-	-	-	-	-
			6302	Bảo hiểm y tế	193,542,800	193,542,800	-	193,542,800	193,542,800	-	-	-	-	-	-	-
			6303	Kinh phí công đoàn	16,340,500	16,340,500	-	16,340,500	16,340,500	-	-	-	-	-	-	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6349	Các khoản đóng góp khác	8,216,700	8,216,700	-	8,216,700	8,216,700	-	-	-	-	-	-	-
			7000	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>176,650,000</b>	<b>176,650,000</b>	-	<b>176,650,000</b>	<b>176,650,000</b>	-	-	-	-	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	73,900,000	73,900,000	-	73,900,000	73,900,000	-	-	-	-	-	-	-
			7004	Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7008	Chi mặt phi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7011	Chi mời tham nhân, can phạm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7150	Chi về công tác người có công với cách mạng và xã hội	28,000,000	28,000,000	-	28,000,000	28,000,000	-	-	-	-	-	-	-
			7164	Chi cho công tác quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7165	Tự cấp ưu đãi học tập	28,000,000	28,000,000	-	28,000,000	28,000,000	-	-	-	-	-	-	-
			7166	Điều trị, điều dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-